

*Bản án số: 765 /2023/HC-PT
Ngày 25/10/2023*

*V/v khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hồng Sơn;

*Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;
Bà Phan Thị Vân Hương.*

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đỗ Quyên - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 613/2022/TLPT-HC ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính*”, do có kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11449/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2023; giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:***

- Ông Phạm Trung N1, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà 669A, đường KB, tổ 3, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt).

- Bà Cao Thị Hương Q, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 9, phường PT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Bà Trần Thị N2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 669A, đường KB, tổ 3, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt).

- Ông Vũ Trung H1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 68, đường 17/8, phường MX, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt).

**** Người bị kiện:***

Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố TQ, tỉnh TQ;

Địa chỉ: Phường AT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có đơn đề nghị xét xử mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- UBND phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ; địa chỉ: Phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có đơn đề nghị xét xử mặt).

- Ông Lương Minh D1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (vắng mặt).

- Ông Vương Văn K, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ; bà Lương Thị Y, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt bà Y; vắng mặt ông K).

- Bà Nguyễn Thị Kim D2, sinh năm 1985 và ông Bùi Ngọc Đ; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt bà D2; ông Đ vắng mặt có ủy quyền cho bà D2).

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1954 và bà Vũ Thị H3, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có mặt bà H3; ông H2 đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Vũ Đình H4, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (đều có mặt).

- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (vắng mặt).

- Bà Lưu Thị N3, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 10, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (vắng mặt).

- Hạt kiểm lâm thành phố TQ; địa chỉ: Phường AT, thành phố TQ, tỉnh TQ (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Công ty TNHH Lâm nghiệp TB; địa chỉ: Xóm 3, xã TĐ, thành phố TQ, tỉnh TQ (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2021, ngày 25/6/2021, ngày 13/10/2021, ngày 03/11/2021, ngày 18/11/2021, ngày 02/12/2021 và bản tự khai người khởi kiện và người đại diện của người khởi kiện trình bày:*

Vợ chồng ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị N3, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Núi Dùm, tổ 17 (nay là tổ 11), phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ, diện tích 137.417m², mục đích sử dụng đất: Đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/12/2059; nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp suối và đường giao thông; Phía Bắc giáp suối; Phía Nam giáp suối và đất rừng của bà Nguyễn Thị Kim D2; Phía Tây giáp đất rừng sản xuất hộ ông Lương Minh D1 và hộ ông Vương Văn K. Thửa đất đã được Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh TQ chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số: 002212.CN.3072.

Ngày 08/4/2021, vợ chồng ông N1, bà Q có làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Thu H5, ông Đỗ Long M thửa đất nêu trên. Nhưng khi đến UBND phường NT để xin xác nhận tờ khai thuế đất nông nghiệp, thì UBND phường NT đã không xác nhận và có văn bản số 112/CV-UBND ngày 13/4/2021 trả lời tạm dừng việc xác nhận tờ khai thuế nông nghiệp để báo cáo UBND thành phố TQ xin ý kiến chỉ đạo, do có việc giao chồng lần cho một số hộ khác lên thửa đất này. Đến thời điểm này ông, bà mới biết đất của mình đã bị UBND thành phố TQ giao cho một số cá nhân khác, cụ thể như sau: Lô rừng số 332, diện tích 15.960m², giao cho ông Lương Văn D1; ông D1 đã chuyển nhượng cho ông Vương Văn K; lô rừng số 333, diện tích 3.030m², giao cho ông Lương Văn D1, ông D1 đã chuyển nhượng cho ông Vương Văn K; lô rừng số 334, diện tích 35.004m², giao cho bà Nguyễn Thị Kim D2; lô rừng số 335, diện tích 35.030m², giao ông Nguyễn Văn H2 và bà Vũ Thị H3; lô rừng số 336, diện tích 20.000m², giao cho ông Vũ Đình H4.

Tổng số diện tích đất bị giao chồng lần tại 5 lô là: 109.024 m². Đến thời điểm này ông bà mới biết UBND thành phố TQ giao cho các hộ trên và mới biết quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông bà bị xâm phạm.

Việc giao đất, rừng đối với 5 lô rừng trên được thực hiện theo các Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ; Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố TQ về việc Phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố TQ (Giao rừng cho bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Lương Minh D1, ông Nguyễn Văn H2); Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ; Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT (Giao rừng cho ông Vũ Đình H4) và một số các quyết định khác liên quan đến việc giao rừng trên đất của hộ gia đình.

Bà Lưu Thị N3 là chủ sử dụng đất lần đầu và ông, bà nhận chuyển nhượng từ bà N3 không biết UBND thành phố TQ có các quyết định nêu trên trong khi đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) từ trước đó. Bản thân ông, bà là chủ sử dụng đất hợp pháp đã được cấp GCNQSDĐ, nhưng khi Nhà nước thu hồi để mở đường không thông báo cho ông, bà và vẫn tiến hành đền bù cho những người không phải chủ sử dụng đất rừng và chưa được cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, ông, bà làm khởi kiện vụ án hành chính, đề nghị Tòa án hủy các quyết định cụ thể như sau:

- Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ (Quyết định 374); Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình

327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố TQ (Quyết định 662) đối với bà Nguyễn Thị Kim D2 tại lô rừng 334, diện tích 35.004 m².

- Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ (Quyết định số 457); Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT (Quyết định số 4306) đối với ông Vũ Đình H4 lô rừng 336, diện tích 20.000m².

- Các Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 đối với các hộ ông Lương Văn D1 lô đất 322, diện tích 15.960m²; lô 333 diện tích 3.030m²; ông Nguyễn Văn H2 và bà Vũ Thị H3 lô 335, diện tích 35.030m².

- Công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông N1, bà Q là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

- Hủy Quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ gia đình.

- Buộc UBND thành phố TQ phải đền bù diện tích đất thu hồi để làm đường cho gia đình ông N1, bà Q.

** Tại đơn đề nghị ngày 11/5/2022, người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:*

- Tuyên hủy Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 (thay thế Quyết định 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 do người khởi kiện cung cấp chưa chính xác) của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ (Quyết định 734); Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 và các văn bản kèm theo về việc giao rừng đối với bà Nguyễn Thị Kim D2, lô rừng 334, diện tích 35.004 m².

- Tuyên hủy Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011; Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 và các văn bản kèm theo về việc giao rừng đối với ông Vũ Đình H4 lô rừng 336, diện tích 20.000 m².

- Tuyên hủy các Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 đối với các hộ ông Lương Văn D1 lô đất 322, diện tích 15.960m²; lô 333 diện tích 3.030m²; ông Nguyễn Văn H2 và bà Vũ Thị H3 lô 335, diện tích 35.030m².

- Công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông N1, bà Q là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

- Hủy Quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ trong 2 giai đoạn 2015 và 2021.

- Buộc UBND thành phố TQ phải đền bù diện tích đất thu hồi để làm đường cho gia đình ông bà trong 2 giai đoạn 2015 và 2021 (riêng giai đoạn 2021 khoảng 2.500m²).

Biên bản làm việc ngày 02/8/2022, người khởi kiện và người đại diện của người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện:

- Sửa đổi, bổ sung yêu cầu tuyên hủy một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 đối với ông Vũ Đình H4.

- Rút yêu cầu khởi kiện:

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 đối với bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Lương Minh D1, ông Nguyễn Văn H2.

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 đối với ông Vũ Đình H4.

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 đối với ông Vũ Đình H4.

Các yêu cầu khác, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện rút một phần khởi kiện đối với yêu cầu công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông N1, bà Q, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung gồm:

- Hủy một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 đối với hộ gia đình ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4. Cụ thể: Hộ ông Lương Minh D1 tại lô số 332, tờ bản đồ số 1, diện tích 15.960m², lô số 333 tờ bản đồ số 1, diện tích 3.030m²; hộ ông Nguyễn Văn H2 tại lô số 335, tờ bản đồ số 1, diện tích 35.030m²; hộ bà Nguyễn Thị Kim D2 tại lô số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 35.004m²; hộ ông Vũ Đình H4 tại lô số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.000m².

- Hủy một phần Quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ gia đình được phê duyệt phương án giao rừng gồm các hộ ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4 trong 2 giai đoạn 2015 và 2021.

- Buộc UBND thành phố TQ phải đền bù diện tích đất thu hồi để làm đường trong 2 giai đoạn 2015 và 2021 với tổng số tiền 459.584.900 đồng, cho ông N1, bà Q, trong đó:

+ Năm 2015 số tiền là 339.548.900 đồng của các hộ; Ông Vương Văn K do nhận chuyển nhượng đất của ông Lương Minh D1 số tiền 46.900.000 đồng, hộ ông Nguyễn Văn H2 147.670.400 đồng, hộ ông Vũ Đình H4 35.076.600 đồng, hộ bà Nguyễn Thị Kim D2 77.542.300 đồng, hộ ông Nguyễn Ngọc T do nhận chuyển nhượng đất của ông Lương Minh D1 số tiền 32.359.000 đồng.

+ Năm 2021 số tiền là 120.000.000 đồng.

*** Người bị kiện là UBND thành phố TQ, tỉnh TQ tại bản tự khai ngày 25/02/2022 trình bày:**

Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ việc gồm có:

- Biên bản họp triển khai về việc thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất phường NT, thị xã TQ (Họp ngày 10/6 và ngày 16/6/2009).

- Biên bản họp Hội đồng giao rừng (HĐGR) phường NT xét đơn xin giao rừng gắn với giao đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn phường NT.

- Biên bản bóc thăm giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 phường NT ngày 03/2/2010.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 của HĐND phường NT khoá XIX, kỳ họp thứ 14 về việc thông qua phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ.

- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của các tổ: 1, 2, 3, 4, 16, 17, 18, 19.

- Biên bản họp thôn về việc thống nhất phương án giao đất rừng gắn với giao đất lâm nghiệp của các tổ: 1, 2, 3, 4, 16, 17, 18, 19.

- Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 28/5/2010 của UBND phường NT về việc đề nghị phê duyệt phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ.

Cơ sở phê duyệt Quyết định số 374, Quyết định số 457:

- Việc sử dụng đất rừng và tài sản trên đất: Căn cứ Biên bản họp xét, công khai phương án của UBND phường NT xác định nguồn gốc rừng 327-661. Do ông Vũ Đình H4, ông Lương Minh D1, ông Nguyễn Văn H2 theo Chương trình 327 và Dự án 661 từ năm 1996.

- Về trình tự thủ tục thực hiện phê duyệt phương án: Theo Hướng dẫn số 215/HDLN/TNMT-NNPTNT ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh TQ hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện giao rừng trồng gắn với giao đất, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh TQ: Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh TQ về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh TQ năm 2010, UBND phường NT đã thực hiện các thủ tục gồm:

+ Thành lập Hội đồng và Tổ công tác giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp của phường NT.

+ Xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện.

+ Họp xét phân loại đơn, lập danh sách đối tượng được giao.

+ Xác định đặc điểm lô rừng. Lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của các tổ: 1, 2, 3, 4, 16, 17, 18, 19; Biên bản họp thôn về việc thống nhất phương án giao đất rừng gắn với giao đất lâm nghiệp của các tổ: 1, 2, 3, 4, 16, 17, 18, 19.

+ Xây dựng phương án giao đất rừng giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 phường NT.

+ Tổ chức bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho chủ sử dụng rừng đảm bảo theo đúng quy định.

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 của HĐND phường NT khoá XIX, kỳ họp thứ 14 về việc thông qua phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ.

Căn cứ Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 28/5/2010 của UBND phường NT về việc Phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ.

Căn cứ tờ trình số 117/TTr-TCKH ngày 08/8/2011 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, UBND thành phố đã phê duyệt Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011.

Sau khi có Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011, Hạt Kiểm lâm thành phố TQ đã tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định.

Việc UBND thành phố TQ phê duyệt Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án giao rừng gắn với đất lâm nghiệp trên địa bàn phường NT, Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc đề nghị phê duyệt phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ là đúng quy định, đảm bảo trình tự theo Hướng dẫn số 215/HDLN/TNMT-NNPTNT ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh TQ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2022, đại diện UBND thành phố TQ, tỉnh TQ trình bày:

Bà Lưu Thị N3, trú tại tổ 10, phường NT, thành phố TQ được UBND thị xã TQ cấp GCNQSDĐ số AQ 148265 ngày 09/12/2009 đối với thửa đất số số 110, tờ bản đồ số 01 trên cơ sở Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất 110 tờ bản đồ số 01 thuộc bản đồ lâm nghiệp theo dự án 672 ngày 28/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc UBND thành phố TQ phê duyệt Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án giao rừng gắn với đất lâm nghiệp trên địa bàn phường NT. Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc đề nghị phê duyệt phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thị xã TQ là đúng quy định, đảm bảo

trình tự theo Hướng dẫn số 215/HDLN/TNMT-NNPTNT ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh TQ.

Trước khi UBND thành phố TQ phê duyệt Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định trình UBND thành phố ban hành Quyết định giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố không thẩm định, UBND thành phố chưa cấp GCNQSDĐ các thửa 332, 333, 334, 335, 336 Bản đồ giao đất gắn với giao rừng thuộc dự án 327-661.

Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 01 được UBND thị xã TQ cấp GCNQSDĐ số AQ 148265 ngày 09/12/2009 tên bà Lưu Thị N3 có một phần diện tích nằm trong diện tích 123,4 ha diện tích đất lâm nghiệp đủ điều kiện giao theo phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327, Dự án 661 đã được quy hoạch là rừng sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường NT, thành phố TQ.

Theo Chương trình 327 và Dự án 661 thì các thửa đất gồm: (thửa 332, diện tích 15.308 m²; thửa 333, diện tích 3.030 m²; thửa 334, diện tích 19.672 m²; thửa 335, diện tích 35.030 m²; thửa số 336, diện tích 20.000 m²) đã trùng lên thửa đất số 110 đã cấp GCNQSDĐ theo Dự án 672 cho bà Lưu Thị N3.

Cả hai dự án Chương trình 327, Dự án 661 và Dự án 672, do đơn vị tư vấn phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đối với 02 dự án là không trùng nhau và đảm bảo trình tự, thủ tục theo Hướng dẫn số 215/HDLN/TNMT-NNPTNT ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh TQ.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:**

- UBND phường NT trình bày:

Năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh TQ về việc kiện toàn các Ban Quản lý dự án trồng mới 05 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của lâm trường TB tiến hành bàn giao rừng cho Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã TQ (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường NT được 02 đơn vị thực hiện giao nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Diện tích rừng này sau đó do Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã (Hạt Kiểm lâm thị xã) tiếp tục quản lý, bảo vệ, hàng năm được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí khoán bảo vệ rừng theo quy định.

Ngày 17/3/2010, UBND tỉnh TQ ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 (viết tắt là CT327-DA661) đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh TQ. Theo đó UBND cấp xã phải thành lập Hội đồng giao rừng và đất lâm nghiệp; có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách đến nhân dân; lập phương án giao rừng gắn với giao đất thông qua HĐND cấp xã và trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ bản đồ phân 3 loại rừng phường NT ban hành kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/2/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ về việc quy hoạch phân 3

loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh TQ thì trên địa bàn phường NT có 62,29 ha rừng trồng phòng hộ theo CT327-DA661 đã được quy hoạch lại là rừng sản xuất. Thực hiện quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh TQ, UBND phường NT được chọn là đơn vị thí điểm của thị xã TQ thực hiện phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất.

Ngày 24/12/2009, UBND phường NT ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc kiện toàn Hội đồng giao rừng, cho thuê rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất và Quyết định số 92/QĐ-UBND về việc kiện toàn tổ công tác giao rừng, cho thuê rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất.

Ngày 28/5/2010, UBND phường NT lập Tờ trình số 21/TTr-UBND đề nghị HĐND phường NT thông qua Phương án thí điểm giao rừng, cho thuê rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho 34 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 123,4 ha = 61 lô gồm 8 thôn, trong đó diện tích có rừng 62,29 ha, diện tích không có rừng 61,11 ha.

Ngày 10/6/2010, HĐND phường NT ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc thông qua Phương án thí điểm giao rừng, cho thuê rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT.

Ngày 17/11/2010, UBND phường NT lập Phương án và trình UBND thành phố xem xét phê duyệt Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT và được UBND thành phố TQ phê duyệt ngày 02/12/2010.

Các lô rừng được giao cho các hộ ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4 có nguồn gốc là rừng trồng phòng hộ theo CT327-DA661 bằng vốn ngân sách Nhà nước do Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Công trời thuộc Lâm trường TB trực tiếp trồng, chăm sóc, bảo vệ từ những năm 1996, 1997. Đến năm 2009 thì bàn giao cho Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thị xã (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm) tiếp tục quản lý, bảo vệ. Sau đó, theo chỉ đạo UBND tỉnh tại Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010, UBND phường NT thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã giao rừng cho các hộ có tên trên theo quy định. Quá trình quản lý rừng của chủ rừng qua các giai đoạn là liên tục, không xảy ra tranh chấp, vướng mắc. Chủ rừng cuối cùng là các hộ gia đình sau khi trúng đấu giá rừng theo quy định pháp luật đã khai thác rừng và tổ chức trồng rừng mới các chu kỳ tiếp theo. Hiện nay diện tích rừng đã trồng của các hộ gia đình thuộc sở hữu hợp pháp của các hộ gia đình.

Về chính sách đền bù cho các hộ gia đình khi mở đường khu dân cư núi Dùm: Ngày 26/6/2015, UBND thành phố TQ đã ban hành Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (giai đoạn

1). Tổng số hộ được bồi thường, hỗ trợ là 34 hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền là 3.203.658.571 đồng.

- *Hạt kiểm lâm thành phố TQ trình bày:*

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu Phương án giao rừng gắn với giao đất tại phường NT, thành phố TQ, Hạt Kiểm lâm thành phố xác định nguồn gốc các lô rừng trồng được giao cho ông Lương Minh D1 (lô 10 và lô b1a khoảnh 11), bà Nguyễn Thị Kim D2 (lô 8b khoảnh 11), ông Nguyễn Văn H2 (lô 8 khoảnh 11) và ông Vũ Đình H4 (lô 8a khoảnh 11) có nguồn gốc là rừng trồng phòng hộ theo Chương trình 327 và Dự án 661 (viết tắt là CT327-DA661) bằng vốn ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Năm 1992, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ban hành Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển, mặt nước. Thực hiện Quyết định số 327/CT, UBND tỉnh TQ xây dựng Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cồng trời thị xã TQ. Sau khi được Bộ Lâm nghiệp thẩm định, UBND tỉnh TQ ban hành Quyết định số 104/QĐ-UB ngày 07/3/1994 phê duyệt Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cồng trời thị xã TQ trong đó có nội dung trồng mới rừng phòng hộ trên diện tích đất chưa có rừng là 775 ha tại các xã TĐ, NT và PT. Ngày 12/9/1995, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 556/TTg điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Để nhanh chóng phủ xanh đất trồng, đồi núi trọc trên địa bàn xã TĐ và NT; thực hiện Quyết định số 556/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 28/3/1996, UBND tỉnh TQ phê duyệt phương án thực thi dự án Nông lâm nghiệp Núi Dùm - Cồng trời, thị xã TQ tại Quyết định số 296/QĐ-UB để triển khai trồng 700 ha rừng phòng hộ với mục đích phủ xanh đất trồng, đồi núi trọc và giao Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời thuộc Lâm trường TB tổ chức thực hiện.

Sau đó, Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời thiết kế, xây dựng dự toán, tổ chức trồng được 230,0 ha rừng phòng hộ theo CT327-DA661 bằng ngân sách Nhà nước trên địa bàn phường NT trong các năm 1996, 1997, 2005. Toàn bộ diện tích đất khi đưa vào trồng rừng là đất trồng, đồi núi trọc chưa có rừng. Việc thi công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng hằng năm do công nhân của Đội sản xuất Núi Dùm thuộc Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời trực tiếp thực hiện (nội dung thiết kế, thi công, trồng, chăm sóc rừng đều được UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí thực hiện hằng năm).

Năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh về việc kiện toàn các Ban Quản lý dự án trồng mới 05 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của Lâm trường TB tiến hành bản giao rừng cho Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã TQ (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường NT được 02 đơn vị thực hiện giao, nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Diện tích rừng này sau đó do Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã (Hạt Kiểm lâm thị xã) tiếp tục quản lý, bảo vệ, hằng năm được Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí khoán bảo vệ rừng theo quy định.

Đến tháng 3/2010, UBND tỉnh TQ ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh TQ. Theo đó, UBND cấp xã phải thành lập Hội đồng giao rừng và đất lâm nghiệp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách đến nhân dân; lập phương án giao rừng gắn với giao đất thông qua HĐND cấp xã trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ bản đồ phân 3 loại rừng phường NT ban hành kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ về việc quy hoạch phân 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh TQ thì trên địa bàn phường NT có 62,29 ha rừng trồng phòng hộ theo CT327-DA661 đã được quy hoạch lại là rừng sản xuất. Thực hiện Quyết định 65/QĐ-UBND của UBND tỉnh, UBND phường NT được chọn là đơn vị thí điểm của thị xã thực hiện phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất. Theo đó, UBND phường NT đã thành lập Hội đồng giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp; xây dựng Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp với tổng diện tích rừng trồng theo CT327-DA661 đã chuyển sang sản xuất dự kiến giao cho Nhân dân là 62,29 ha/123,4 ha tổng quỹ đất lâm nghiệp đã trồng rừng. Kết quả thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất trên địa bàn phường NT có 34 hộ gia đình được giao rừng gắn với giao đất, trong đó có các lô rừng được giao cho các hộ nêu tại văn bản số 1169/CV-TA ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ, cụ thể:

- Ông Lương Minh D1 được giao 02 lô rừng, gồm:

+ Lô 10 khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Lát năm 1996, diện tích trồng 0,3 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,1 ha, loài cây Mỡ.

+ Lô 11a khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Keo tai tượng + Lát năm 1997, diện tích trồng 1,6 ha, diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,1 ha, loài cây Keo tai tượng.

- Ông Vũ Đình H4 được giao lô 8a khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 2,0 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,6 ha, loài cây Keo tai tượng.

- Bà Nguyễn Thị Kim D2 được giao lô 8b khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 3,5 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 2,3 ha, loài cây Keo tai tượng + Mỡ.

- Ông Nguyễn Văn H2 được giao lô 8 khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 3,5 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 2,3 ha, loài cây Keo tai tượng + Mỡ.

(Do hạn mức giao rừng gắn với giao đất, cấp GCNQSDĐ theo Phương án tối đa là 5,0 ha/hộ nên khi thực hiện giao rừng, Hội đồng giao rừng gắn với giao đất phường NT đã tách lô 8 khoảnh 11 trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 7,0 ha, diện tích còn rừng để thực hiện giao rừng là 4,6 ha thành 02 lô rừng gồm lô 8a khoảnh 11 và lô 8b khoảnh 11, mỗi lô có diện tích khi trồng là 3,5

ha và diện tích còn rừng để thực hiện giao rừng là 2,3 ha. Sau này, hộ bà Nguyễn Thị Kim D2 và ông Nguyễn Văn H2 đã bốc thăm trúng 02 lô rừng này).

Như vậy, các lô rừng được giao cho các hộ: Ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4 nêu trên có nguồn gốc là rừng trồng phòng hộ theo CT327 bằng vốn ngân sách Nhà nước do Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng trời thuộc Lâm trường TB trực tiếp trồng, chăm sóc, bảo vệ từ những năm 1996, 1997. Đến năm 2009 thì bàn giao cho Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thị xã (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm) tiếp tục quản lý, bảo vệ. Sau đó, theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 65/QĐĐ-UBND ngày 17/3/2010, UBND phường NT thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã giao rừng cho các hộ có tên trên theo quy định. Quá trình quản lý rừng của chủ rừng qua các giai đoạn là liên tục, không xảy ra tranh chấp, vướng mắc. Chủ rừng cuối cùng là các hộ gia đình sau khi trúng đấu giá rừng theo quy định pháp luật đã khai thác rừng và tổ chức trồng rừng mới các chu kỳ tiếp theo. Hiện nay, diện tích rừng đã trồng của các hộ gia đình thuộc sở hữu hợp pháp của các hộ gia đình.

Căn cứ Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và Quyết định số 556/TTg ngày 12/9/1995 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng có thể thấy bản chất của việc thực hiện Dự án Nông lâm nghiệp Núi Dùm - Cổng trời, thị xã TQ tại Quyết định số 296/QĐ-UB là phủ xanh đất trống, đồi núi trọc trên địa bàn xã TĐ, NT và PT, và được UBND tỉnh TQ giao Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng trời thuộc Lâm trường TB thực hiện phương án đã được phê duyệt. Như vậy, từ các căn cứ trên thì UBND tỉnh đã giao các diện tích đất trồng chưa có rừng cho Ban Quản lý dự án sử dụng để trồng rừng phòng hộ. Do đó, Ban Quản lý dự án là chủ sử dụng đất hợp pháp theo quyết định của UBND tỉnh, trong đó có diện tích đất đã đưa vào trồng rừng mà sau này giao cho ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4.

Đối với diện tích rừng trồng theo CT327 (bao gồm các lô rừng đã giao cho các hộ ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và ông Vũ Đình H4), thì quá trình trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng (tài sản trên đất) từ những năm 1996, 1997 của Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng Trời thuộc Lâm trường TB đến năm 2009 bàn giao lại cho Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã TQ (do Hạt Kiểm lâm kiêm nhiệm) luôn song hành với việc sử dụng đất là liên tục, không xảy ra tranh chấp.

Đến khi thực hiện Đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh TQ theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh thì toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch sang sản xuất sẽ do UBND cấp xã quản lý để UBND cấp xã thực hiện phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho Nhân dân (thực tế diện tích rừng trên địa bàn phường NT do Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng và UBND phường NT đồng quản lý do không thực hiện bàn giao mà cùng thực hiện giao rừng cho các hộ gia đình sau khi hộ gia đình trúng đấu giá rừng theo quy định). Những diện tích rừng và đất lâm nghiệp không có tranh chấp mới được đưa vào để thực hiện chương trình giao rừng gắn với giao đất.

Sau khi các hộ gia đình trúng đấu giá rừng sẽ được sở hữu rừng và được giao đất gắn với cấp GCNQSDĐ theo đúng chỉ đạo tại Quyết định số 65/QĐ-UBND của UBND tỉnh TQ. Tuy nhiên, đối với các hộ gia đình nêu trên, sau khi trúng đấu giá rừng và được giao rừng, sau đó tổ chức khai thác rừng theo quy định thì tiếp tục sử dụng đất được giao để trồng rừng, đến nay đã trồng rừng sang chu kỳ thứ 02 nhưng vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp TB:

Về nguồn gốc các lô rừng trồng được giao cho ông Lương Minh D1 (lô 10 và lô 8a khoảnh 11), bà Nguyễn Thị Kim D2 (lô 8b khoảnh 11), ông Nguyễn Văn H2 (lô 8 khoảnh 11) và ông Vũ Đình H4 (lô 8a khoảnh 11) theo Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất tại phường NT, thành phố TQ.

Thực hiện Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển, mặt nước. UBND tỉnh TQ xây dựng Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cổng Trời thị xã TQ, sau khi được Bộ Lâm nghiệp thẩm định, tỉnh TQ ban hành Quyết định số 104/UB-QĐ ngày 07/3/1994 phê duyệt Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cổng Trời thị xã TQ.

Ngày 28/3/1996, UBND tỉnh TQ có Quyết định số 296/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án thực thi Dự án LNN Núi Dùm Cổng Trời thị xã TQ để triển khai trồng 700 ha rừng phòng hộ với mục đích phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và giao Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng Trời thuộc Lâm trường TB tổ chức thực hiện.

Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng trời thiết kế, xây dựng dự toán, tổ chức trồng được 230,0 ha rừng phòng hộ theo CT327-DA661 bằng ngân sách Nhà nước trên địa bàn phường NT trong các năm 1996, 1997, 2005.

Đến năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh về việc kiện toàn các Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của Công ty lâm nghiệp TB tiến hành bàn giao rừng cho Ban quản lý dự án cơ sở thị xã TQ (do Hạt kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường NT được 2 đơn vị thực hiện giao nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Cùng với đó Ban quản lý dự án nông lâm nghiệp của Công ty lâm nghiệp TB bàn giao toàn bộ tài chính và các hồ sơ có liên quan đến diện tích rừng bàn giao cho Ban quản lý dự án cơ sở.

- Ông Lương Minh D1 trình bày:

Gia đình ông là dân tộc thiểu số sinh sống tại làng Dùm, tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ. Gia đình ông là lao động tự do, nguồn thu nhập chủ yếu là từ trồng rừng và lúa nước. Năm 2009, gia đình ông được Nhà nước giao cho 2 lô đất 332 và 333 trong tờ bản đồ số 1 thuộc Chương trình 327 và Dự án 661. Gia đình ông đã sử dụng rừng đúng mục đích, không có tranh chấp, có hiệu quả và không bị thu hồi, hàng năm gia đình ông vẫn chăm sóc, bảo vệ, tu bổ cho rừng.

Trước yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông không nhất trí và không có yêu cầu độc lập.

- Ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y trình bày:

Gia đình ông bà là hộ nghèo, là dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn. Trong gia đình có 6 nhân khẩu, không có việc làm ổn định, chỉ dựa vào lao động sản xuất nông nghiệp, làm ruộng, làm nương rẫy, trồng rừng nên sự hiểu biết còn hạn chế. Năm 1985, bố mẹ ông bà được Nhà nước cho đi sơ tán từ Hà Giang về làng Dùm, tổ 11, phường NT, thành phố TQ, khi đó thuộc xã PT, huyện YS, tỉnh TQ để định cư. Đến năm 1991 ông bà kết hôn và được bố mẹ giao lại đất đai để canh tác làm ăn và sinh sống cho tới bây giờ.

Thời điểm năm 1996, vùng đất lân cận (khu vực cầu cây si) vì chưa được khai phá vẫn còn rậm rạp, do hạn hán đã bị cháy rừng, sau đó đội Lâm trường TB đã vào trồng cây trên vùng đất bị cháy đó, còn về phần nương rẫy gia đình ông bà cũng bỏ vốn, công sức lao động khai phá thêm để trồng cây lương thực, ngô, khoai sắn và có xin được ít giống cây keo của Lâm trường để trồng. Nhưng do điều kiện chăm sóc còn hạn chế nên cây kém phát triển nên gia đình ông bà vẫn duy trì trồng cây lương thực, không để đất hoang.

Năm 2006, Nhà nước vào khoanh giao rừng cho các hộ dân trong làng Dùm. Trong đó gia đình ông bà được giao khu đất nằm giữa lô 332 và 333 theo tờ bản đồ số 1 (khu vực gần cây si). Sau khi được giao ông bà đã tích cực học hỏi tìm tòi, mua giống cây trồng phù hợp để trồng. Cho đến nay đã khai thác 02 lần và chuẩn bị khai thác lần 03. Gia đình ông bà đã sử dụng đúng mục đích, không có tranh chấp, thu nhập có hiệu quả và không bị thu hồi, quanh năm vẫn chăm sóc, bảo vệ, tu bổ cho rừng.

Năm 2009, một số hộ dân trong đó đã được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình ông bà lại chưa được cấp. Gia đình ông bà đã nhiều lần thắc mắc lên UBND phường NT thì được trả lời rằng phần đất giao cho gia đình ông bà đã sử dụng trồng cây lâm nghiệp ổn định hàng năm thì vẫn cứ tiếp tục sử dụng bình thường.

Đến tháng 11/2021, ông bà nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tỉnh TQ với nội dung phần đất của gia đình sử dụng ổn định hàng năm lại đứng tên bà Lưu Thị N3. Gia đình ông bà sinh sống trong làng đã nhiều năm, nhưng không biết bà Lưu Thị N3 là ai, làm gì, ở đâu, tại sao lại đứng tên trên phần đất ông bà đã khai phá, được khoanh giao và sử dụng ổn định cho đến nay. Ông bà không trao đổi, mua bán gì về phần đất này. Ông bà và những hộ xung quanh không được chứng kiến các ban bộ vào khoanh giao thực địa thực tế cho bà N3 và cũng không được ký giáp ranh lô đất trên.

Ông K, bà Y không nhất trí với yêu cầu của người khởi kiện và không có yêu cầu độc lập.

- Bà Nguyễn Thị Kim D2 và ông Bùi Ngọc Đại trình bày:

Khoảng năm 2009, ông bà được họp dân và được hướng dẫn giao nhận đất rừng thuộc dự án 327 và 661 (mỗi hộ không quá 5ha đất và rừng trồng của Lâm trường TB) và đóng tiền cây trên đất theo quy định của dự án. Ông bà đã thực hiện đúng các quy định của dự án (bóc thăm lô, khoanh, đóng tiền theo quy định của dự án). Ông bà đã khai thác và tái trồng rừng ổn định từ đó cho đến nay, không thấy bất kỳ ai đến nhận đất hay rừng của họ. Bà N3 được cấp GCNQSDĐ đối với phần

diện tích này từ năm 2009 nhưng bà Nga không phải là người sử dụng và cũng không hề biết đất của mình từ đâu đến đâu. Khi ông bà được nhận đất và sử dụng đất, nếu bà N3 được cấp GCNQSDĐ rồi thì bà N3 phải có ý kiến với người dân hoặc phải thông báo cho các cấp chính quyền. Tuy nhiên, trong quá trình ông bà canh tác không hề thấy ai có ý kiến gì kể cả chính quyền các cấp. Theo như ông bà được biết thì GCNQSDĐ của bà N3 được cấp không theo dự án nào vì: Dự án 672 là dự án giao đất rừng tự nhiên thuộc khu vực rừng sản xuất đã được quy hoạch (không bao gồm đất rừng trồng của Lâm trường). Dự án 327 và 661 là dự án giao đất rừng trồng của Lâm trường, người dân phải bóc thăm lô, khoanh và đóng tiền trữ lượng rừng trồng trên đất. Bà N3 được cấp đất không thuộc dự án nào vì nếu theo dự án 672 thì có nhiều diện tích đất rừng trồng của Lâm trường, còn nếu thuộc dự án 327 và 661 thì lại được giao quá nhiều đất mà không hề thực hiện thủ tục bóc thăm hay nộp tiền trữ lượng rừng.

Bà D2, ông Đại không nhất trí với yêu cầu của người khởi kiện và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ của bà N3 vì được cấp không đúng pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H2 và bà Vũ Thị H3 trình bày:

Khoảng năm 2006, cán bộ kiểm lâm và cán bộ UBND thị xã TQ đi cùng cán bộ xã NTTiến hành họp dân, phổ biến, hướng dẫn bà con nhân dân cách nhân, trồng và chăm sóc rừng (đất rừng tự nhiên thuộc dự án 672). Sau một thời gian ngắn đã đi giao trên thực địa cho từng hộ gia đình (mỗi hộ gia đình không quá 10ha).

Khoảng năm 2009, ông bà lại được họp dân và hướng dẫn giao nhận đất gắn liền với cây (rừng trồng của Lâm trường TB) và phải đóng tiền theo giá trị % của cây trên đất thuộc dự án 327 và 661 (mỗi hộ không quá 5ha). Trước yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ông bà không nhất trí với lý do:

Thứ nhất: Dự án 672 là dự án giao đất tự nhiên trong phần diện tích đất sản xuất, mỗi hộ không quá 10ha. Trong khi người dân địa phương đã đa số xin cấp nhưng không được cấp mà bà N3 lại được cấp nhưng không biết diện tích trên thực địa từ đâu đến đâu.

Thứ hai: Trong tất cả các cuộc họp dân hay bóc thăm nhận lô, nhận khoanh, ông bà chưa thấy bà N3 xuất hiện lần nào, hay đi bàn giao đất trên thực địa cũng không thấy bà N3 xuất hiện.

Thứ ba: Từ khi ông bà nhận lô, nộp tiền cây trên đất sau đó khai thác trồng rừng mới (đã khai thác được 02 lần và trồng cây mới, hiện tại đã được 02 tuổi) không thấy bà N3 hay bất kỳ ai có ý kiến gì cho đến tận khi anh N1 khẳng định đó là diện tích của anh mua từ bà N3.

Thứ tư: Những người dân như ông bà chỉ được nhận đất để canh tác không được chuyển nhượng và cũng không được nhận đủ chỉ tiêu được giao vì không đủ đất nhưng bà N3 lại được nhận thừa so với quyết định giao đất. Việc cấp GCNQSDĐ của bà N3 là cấp chui, cấp không đúng quy trình.

Ông H2, bà H3 không nhất trí yêu cầu của người khởi kiện và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ của bà N3.

- Ông Vũ Đình H4 và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Gia đình ông bà nhiều thế hệ đã ở làng Dùm. Từ năm 1997 trở về trước Nhân dân làng Dùm thuộc xã PT, huyện YS và hiện nay là tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ, nghề nghiệp chuyên canh làm nương rẫy, vườn rừng để sinh sống. Vì vậy mà gia đình ông bà đã được UBND xã PT, huyện YS cấp cho sổ lâm bạ số 02 ngày 20/6/1993 để canh tác. Ông bà đã tự bỏ vốn và sức lao động để sản xuất kinh doanh vườn rừng, không để đất hoang hóa và cũng không mua bán, đổi chác vườn rừng. Gia đình ông bà đã sử dụng rừng đúng mục đích, không tranh chấp, có hiệu quả và không bị thu hồi. Quanh năm gia đình ông bà vẫn chăm sóc, bảo vệ và tu bổ rừng. Với diện tích đất trong sổ lâm bạ của gia đình ông bà, được Nhà nước quy định là rừng sản xuất, gia đình đã phá vỡ từ rừng hoang hóa để làm nương rẫy từ năm 1985, trồng ngô khoai sắn. Từ năm 1997, ông bà không trồng cây lương thực nữa mà chuyển sang trồng cây keo để lấy gỗ, theo chính sách đất đai của Nhà nước.

Ngày 14/02/2012, gia đình ông bà được ban quản lý dự án cơ sở thành phố TQ giao rừng gắn liền giao đất sản xuất kinh doanh vườn rừng. Ngày 30/9/2013, ông bà được nhà nước cấp GCNQSDĐ thửa đất số 337, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.019m², thời hạn sử dụng đến ngày 30/9/2063, sổ vào sổ cấp giấy CH 001233/NT; thửa đất số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.000m² (đã có sổ đỏ được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố TQ cấp, do bà Đào Thị Thu Thủy công bố tại Tòa án nhân dân thành phố TQ); thửa đất số 340, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.020m², thời hạn sử dụng đến ngày 05/9/2063, sổ vào sổ cấp giấy CH 001232/NT. 03 lô rừng này, ông bà đã trồng cây và khai thác được 2 lượt và chuẩn bị khai thác gỗ keo lần thứ 03, không có tranh chấp.

Đến ngày 26/8/2021, ông bà nhận được thông báo của Tòa án nhân dân thành phố TQ về việc giải quyết đất rừng của ông bà đã được ban quản lý dự án cơ sở giao ngày 14/02/2012, theo tờ bản đồ số 1, thì thửa đất của ông bà là thửa 336 lại nằm trong GCNQSDĐ của bà Lưu Thị N3, do UBND thị xã TQ cấp ngày 09/12/2009. Ông bà thấy rằng GCNQSDĐ của bà N3 không đúng vì việc cấp giấy cho bà N3 không có sự tham gia của người dân địa phương, không được công bố công khai; Bà N3 là người không có khả năng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Bà N3 được cấp GCNQSDĐ mà không biết đất của mình từ đâu đến đâu, không biết ở vị trí nào, không tranh chấp với ai. Sau đó bà N3 chuyển nhượng cho anh N1, anh N1 lại chuyển nhượng cho người khác.

Trước yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông ông H4, bà L không nhất trí và không có yêu cầu độc lập.

- Ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Hiện tại ông đang sử dụng khoảng 1,6ha đất rừng sản xuất theo chương trình 327 đang nằm trong GCNQSDĐ của bà Lưu Thị N3 theo chương trình 672. Về nguồn gốc đất này vào năm 2009, ông có nhận chuyển nhượng của ông Lương Minh D1, toàn bộ diện tích đất ở, đất ruộng, đất thổ canh và đất rừng cùng tài sản trên đất để ông D1 chuyển đi Hà Giang. Ông nhận chuyển nhượng đất rừng sản xuất theo chương trình 327 là 3,4ha, có lô có khoảnh nhưng không nhớ cụ thể, chỉ biết là có 0,3ha nằm giữa đất rừng của bà Lưu Thị N3 và bà Nguyễn Thị Kim D2; 1,6ha chân đồi theo khe giáp ranh với bà Lưu Thị N3 cạnh nhà ông và 1,5ha ở khu vực khác giáp nhà ông Nguyễn Văn H2. Khi nhận chuyển nhượng vì ông D1 trước

đó là người địa phương nên thuộc diện xin được đất rừng sản xuất theo chương trình 327, ông D1 đã có đơn xin được sử dụng 5ha nhưng chỉ được duyệt 3,4ha vì không đủ quỹ đất. Sau khi được duyệt vì ông D1 chuyển nhà đi Hà Giang nên đã ủy quyền cho ông tiến hành các thủ tục nhận đất, nhận cây. Trong quá trình nhận đất, nhận cây, ông có ký giáp ranh với các hộ liền kề trong đó có bà Lưu Thị N3, Nguyễn Thị Kim D2 đối với 1,9ha (1,6ha và 0,3ha) lô rừng nằm trong GCNQSDĐ của bà N3. Sau này ông đã nhượng lại cho bà Lương Thị Y là em cô của ông Lương Minh D1 lô đất rừng 0,3ha giáp đất nhà bà N3 và nhà bà D2 nên hiện tại ông chỉ sử dụng 1,6ha đất rừng giáp nhà bà N3.

Khi nhận chuyển nhượng của ông D1, vì ông D1 chỉ là người làm đơn xin đất rồi chuyển đi, ông được ủy quyền của ông D1 nên ông là người thực hiện toàn bộ quá trình đo và nhận đất, cũng như bóc thăm theo lô khoảnh và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Hiện tại gia đình ông cũng đang làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ.

Trước yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông có ý kiến như sau: Chương trình 327 được thực hiện từ năm 1993, cây do Lâm trường trồng. Sau đó chuyển giao cho Hạt kiểm lâm rồi chuyển cho Nhà nước quản lý và giao cho dân. Quá trình thực hiện của chương trình 327 là từ rất lâu rồi nhưng do Lâm trường không bảo vệ được, không đủ kinh phí nên đã giao cho Kiểm lâm và sau đó giao cho người dân để trồng rừng đạt được hiệu quả. Việc thực hiện chương trình 327 là rất chặt chẽ, có sự tham gia của các cơ quan ban ngành có thẩm quyền như tài chính, thống kê, kiểm lâm và địa chính đo đạc cụ thể, có từng lô, từng khoảnh, thống kê mật độ từng cây để thực hiện việc thanh lý. Sau khi nhận đất rừng, cây rừng ở trên đất ông cũng đã hoàn thiện thủ tục thanh lý và canh tác trồng được 2 vụ rừng. Còn đối với việc bà N3 được cấp GCNQSDĐ theo chương trình 672, ông có ý kiến cần phải xem xét lại vì đã chồng lấn sang đất của chương trình 327, không có cơ sở gì bà N3 được cấp chồng lấn sang đất của 327 khi đã có cây, có lô, có khoảnh từ trước.

Cách đây mấy năm nhà nước mở rộng đường lần 1, có bồi thường tiền đất và cây trên đất cho ông đối với một phần trong diện tích 0,3ha mà ông đã chuyển cho bà Lương Thị Y sử dụng. Khi đó ông có đứng ra làm thủ tục bồi thường và được nhận số tiền khoảng 1,7 triệu đồng. Số tiền này ông trả lại cho ông Lương Minh D1, sau đó ông D1 đưa cho bà Y. Còn đối với việc mở rộng đường lần 2, vì lúc này bà Y đang sử dụng 0,3ha rừng này nên bà Y là người đứng ra kê khai và làm thủ tục đền bù, không liên quan gì đến ông nữa. Ông T không có yêu cầu độc lập.

- Bà Lưu Thị N3 trình bày:

Bố mẹ bà là Việt kiều hồi hương sinh sống tại tổ 17 cũ nay là tổ 10, phường NT, thành phố TQ từ năm 1960. Bà được sinh ra và lớn lên cũng ở đó. Gia đình bà có 07 anh em, công ăn việc làm không có, cuộc sống khó khăn. Năm 1980, bố mẹ bà cùng các anh chị của bà vào làng Dùm, tổ 19 cũ nay là tổ 11, phường Nông Tiên, thành phố TQ, tỉnh TQ, phát nương làm rẫy, trồng ngô, khai, sắn... chăn nuôi lợn, gà tự sản tự tiêu, cuộc sống ổn định. Đến khoảng năm 2005, 2006 được biết chính sách giao đất trồng và bảo vệ rừng bà có làm đơn đăng ký xin giao thửa đất rừng do gia đình bà đã khai phá và sử dụng ổn định từ những năm 1980 cho đến 2006.

Đơn của bà đã được các cấp từ cơ sở đến UBND thị xã TQ xem xét và phê duyệt đủ điều kiện để giao đất rừng. Ngày 09/12/2009, bà được UBND thị xã TQ nay là UBND thành phố TQ cấp GCNQSDĐ số: AQ 148265 do Phó chủ tịch Trần Ngọc Kim ký. Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Núi Dùm, tổ 17 (nay là tổ 11), phường NT, thị xã TQ (nay là thành phố TQ), tỉnh TQ, diện tích thửa đất là 137.417m². Thời hạn sử dụng đến ngày 09/12/2059. Sau khi nhận GCNQSDĐ một thời gian bà bị bệnh thoát vị đĩa đệm, không, làm được phải đi điều trị. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, bà có chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q. Sau đó, thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền sang tên cho ông N1 và bà Q ngày 28/02/2018.

Đến nay vợ chồng ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q khi thực hiện quyền chuyển nhượng của người sử dụng đất lại vướng mắc do UBND thị xã TQ đã giao chồng lần cho một số hộ khác lên thửa đất mà bà đã chuyển nhượng cho ông N1 và bà Q, gồm các ông bà: Ông Lương Minh D1, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2 và bà Vũ Thị H3, ông Vũ Đình H4.

Trước yêu cầu của người khởi kiện bà có ý kiến: Bà là người đang sử dụng đất hợp pháp có GCNQSDĐ do Nhà nước cấp năm 2009, hạn sử dụng đến năm 2059. Do đó, việc UBND thành phố TQ cấp chồng lần cho một số hộ khác lên đất của bà vào năm 2012 là trái quy định tại Điều 32 Luật đất đai 2003, vi phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà cũng như người đã nhận chuyển nhượng của bà. Vì vậy bà đề nghị Tòa án tuyên hủy các quyết định giao rừng chồng lần năm 2012 đối với các lô đất 332, 333, 334, 335, 336 tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, tại địa chỉ núi Dùm, tổ 11, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ giao cho các hộ ông bà Lương Minh D1, Nguyễn Thị Kim D2, Nguyễn Văn H2, Vũ Đình H4. Bà N3 không có yêu cầu độc lập.

Tòa án tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng đối thoại không thành, nên đã đưa vụ án ra xét xử.

*** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh TQ đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 29, 30, 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; các Điều 191, 194, 206, 344, 345, 348 Luật tổ tụng hành chính.

Căn cứ vào các Điều 31, 32 Luật Đất đai năm 2003; Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; các Điều 167, 168, 188 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q. Hủy một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ đối với ông Lương Minh D1,

ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Vũ Đình H4. Cụ thể:

- Thửa số 332, tờ bản đồ số 1, diện tích 1,60 ha (*tức lô 1, 4 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 1a, khoảnh 11 theo phương án giao rừng*) giao cho ông Lương Minh D1, hiện ông Nguyễn Ngọc T đang sử dụng; Thửa số 333, tờ bản đồ số 1, diện tích 0,30 ha (*tức lô 4 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 10, khoảnh 11 theo phương án giao rừng*) giao cho ông Lương Minh D1, hiện ông Vương Văn K đang sử dụng.

- Thửa số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha (*tức lô 4, 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8b, khoảnh 11 theo phương án giao rừng*) giao cho bà Nguyễn Thị Kim D2.

- Thửa số 335, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha (*tức lô 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8, khoảnh 11 theo phương án giao rừng*) giao cho ông Nguyễn Văn H2.

- Thửa số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 2,00 ha (*tức lô 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8a, khoảnh 11 theo phương án giao rừng*) giao cho ông Vũ Đình H4.

Tại tổ 19, phường NT, thành phố TQ (*nay thuộc tổ 11, phường NT, thành phố TQ*), tỉnh TQ. Buộc UBND thành phố TQ, tỉnh TQ thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về các nội dung:

2.1. Yêu cầu Tòa án công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q.

2.2. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố TQ đối với bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Lương Minh D1, ông Nguyễn Văn H2.

2.3. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ đối với ông Vũ Đình H4.

2.4. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố TQ về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT đối với ông Vũ Đình H4.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về các nội dung:

3.1. Yêu cầu tuyên hủy một phần Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc thu hồi đất xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ (giai đoạn 1); Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc phê duyệt phương án bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ; Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 NT qua làng Dùm, phường NT- Thiên Viện Chính pháp TQ đến đường Đền Cấm, xã TĐ, thành phố TQ thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố TQ” giai đoạn 2 (2017 - 2020) (đợt 2); Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 NT qua làng Dùm, phường NT- Thiên Viện Chính pháp TQ đến đường Đền Cấm, xã TĐ, thành phố TQ thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố TQ” giai đoạn 2 (2017 - 2020) (đợt 2).

3.2. Yêu cầu bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, tài sản trên đất trong 2 giai đoạn 2015 và 2021 với tổng số tiền là 459.548.900 đồng, theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ; Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 NT qua làng Dùm, phường NT- Thiên Viện Chính pháp TQ đến đường Đền Cấm, xã TĐ, thành phố TQ thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố TQ” giai đoạn 2 (2017 - 2020) (đợt 2).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2, bà Vũ Thị H3 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 23/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình H4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/9/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử hủy GCNQSDĐ của bà N3 và công nhận đất của họ.

Ông Vũ Đình H4 cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất trình bày việc họ đã sinh sống và sử dụng những diện tích đất rừng này từ những năm 1985, họ hoàn toàn chưa bao giờ biết, nhìn thấy bà N3 vì bà N3 là

Việt kiều chưa bao giờ biết sử dụng rừng cũng như hoàn toàn không biết rừng ở đâu. Vợ chồng ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q mua đất rừng của bà N3 vào năm 2014, đến năm 2018 thì sang tên GCNQSDĐ nhưng họ cũng không biết rừng ở đâu, chưa bao giờ sử dụng, khai thác rừng thể hiện đến năm 2021 thì ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q mới biết đất rừng được đền bù do bị thu hồi, các hộ dân khi đến thời kỳ khai thác rừng thì họ vẫn khai thác gỗ đối với các diện tích rừng họ được sử dụng trên cơ sở có sự xác nhận của lực lượng Kiểm lâm. Đồng thời, ông Vũ Đình H4 xuất trình chứng cứ thể hiện đang tố cáo đến cơ quan điều tra để xác định tội phạm hình sự trong việc giao trái phép đất rừng cho bà Lưu Thị N3 gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp cho các hộ gia đình đang trực tiếp trồng, quản lý và bảo vệ rừng theo đường lối, chủ trương của Nhà nước.

- Người khởi kiện và đại diện cho họ trình bày mua đất của bà N3 năm 2014 là hợp pháp, đến năm 2018 thì làm thủ tục cấp GCNQSDĐ; khi mua đất có đi xem thực địa thửa đất rừng, sau khi mua đất rừng của bà N3 mặc dù chưa thực hiện bất cứ công việc gì liên quan đến trồng, quản lý và bảo vệ rừng nhưng Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất rừng bằng hình thức cấp GCNQSDĐ rừng. Ông N1 thừa nhận năm 2021 thì biết một diện tích đất rừng mua của bà N3 bị thu hồi và được đền bù, ông N1 thừa nhận hoàn toàn không biết việc các hộ dân khai thác rừng đối với diện tích đất rừng anh mua của bà N3. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến đánh giá việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính ở giai đoạn phúc thẩm là đúng; kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung: Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa thấy năm 2009, bà Lưu Thị N3 được cấp 137.417m² đất, thửa số 110, tờ bản đồ địa chính số 01, phường NT và đã được cấp GCNQSDĐ sau đó bà N3 đã chuyển nhượng cho ông bà Phạm Trung N1, Cao Thị Hương Q. Tuy nhiên, năm 2010, chính UBND thành phố TQ lại cấp đất cho các hộ bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2, bà Vũ Thị H3, ông Vũ Đình H4, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y chồng lấn lên đất đã cấp cho bà N3 là sai. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q là đúng; kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự. Xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông Phạm Trung N1 và bà Cao Thị Hương Q nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh TQ yêu cầu hủy một phần Quyết định 734 và các Quyết định có liên quan của UBND thành phố TQ. Các yêu cầu hủy các Quyết định nêu trên là

đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và do UBND thành phố TQ thực hiện nên Tòa án nhân dân tỉnh TQ thụ lý giải quyết là đúng quy định theo khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2]. Năm 2014, ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị N3, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại Núi Dùm, tổ 17 (nay là tổ 11), phường NT, thành phố TQ, tỉnh TQ. Thửa đất đã được Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh TQ chỉnh lý sang tên chuyển nhượng ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số: 002212.CN.3072.

Ngày 08/4/2021, vợ chồng ông N1, bà Q làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và chuyển hợp đồng chuyển nhượng đến UBND phường NT để xin xác nhận tờ khai thuế đất nông nghiệp thì UBND phường NT đã không xác nhận và có văn bản số 112/CV-UBND ngày 13/4/2021 với lý do có việc giao chồng lấn cho một số hộ khác lên thửa đất này theo Quyết định số 734 ngày 02/12/2010 của UBND thành phố TQ, tỉnh TQ. Đến thời điểm này ông bà mới biết UBND thành phố TQ giao đất của mình chồng lấn lên đất các hộ dân khác.

Ngày 14/6/2021, 25/6/2021, 13/10/2021, 08/11/2021, 18/11/2021, ông N1 và bà Q đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh TQ yêu cầu hủy một phần quyết định nêu trên và các quyết định có liên quan là trong thời hiệu khởi kiện đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[1.3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2, bà Vũ Thị H3, ông Vũ Đình H4, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y có đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 205 và Điều 206 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Xét hình thức, nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:*

* *Về hình thức:* Các Quyết định hành chính bị kiện được UBND thành phố TQ, tỉnh TQ ban hành đúng thể thức văn bản, đầy đủ nội dung về căn cứ ban hành quyết định, nội dung quyết định, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan trong việc thi hành quyết định.

* *Về nội dung:*

- Xét việc Cấp GCNQSDĐ số AQ 148265 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT) ngày 09/12/2009 cấp cho bà Lưu Thị N3 thuộc bản đồ lâm nghiệp theo Dự án 672 tại xã NT, thị xã TQ (nay là phường NT, thành phố TQ) của UBND thành phố TQ:

Khi cấp GCNQSDĐ cho bà Lưu Thị N3 thì chính quyền đã căn cứ hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà Lưu Thị N3, được UBND xã NT xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất do tự khai phá từ năm 1991, sử dụng ổn định, không tranh chấp. Căn cứ Biên bản xét duyệt của Ban chỉ đạo giao đất và cấp GCNQSDĐ ngày 03/10/2007. Xét Tờ trình số 145b/TTr-UB ngày 14/9/2009 của UBND xã NT và Tờ trình số 954a/TTr-TNMT ngày 09/12/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã TQ. Căn cứ Điều 50 Luật đất đai 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày

25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp GCNQSDĐ, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Hướng dẫn số 695/HD-TNMT ngày 04/10/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về việc thành lập bản đồ địa chính, giao đất, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh TQ, việc UBND thị xã (nay là thành phố) TQ cấp GCNQSDĐ số AQ 148265 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT), ngày 09/12/2009 cho bà Lưu Thị N3 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 01, phường NT trên cơ sở Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/6/2014, giữa bà Lưu Thị N3 và ông Phạm Trung N1, Cao Thị Hương Q lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên; ngày 28/02/2018, Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh TQ thực hiện đăng ký theo quy định tại hồ sơ số: 002212.CN.3072; Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh TQ chỉnh lý đứng tên trong GCNQSDĐ là Phạm Trung N1 và Cao Thị Hương Q.

Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, ngày 09/12/2009 UBND thị xã (nay là thành phố) TQ đã cấp GCNQSDĐ số AQ 148265 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT) cho bà Lưu Thị N3 đối với diện tích 137.417m² đất, thửa số 110, tờ bản đồ địa chính số 01, phường NT.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các ý kiến của Hạt kiểm lâm thành phố TQ, UBND phường NT, Công ty TNHH Lâm nghiệp TB cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác là những đơn vị trực tiếp được giao quản lý rừng cũng như các hộ dân là người đang trực tiếp sử dụng quản lý rừng thể hiện bà Lưu Thị N3 chưa bao giờ là người sử dụng diện tích đất rừng được giao cũng như không nắm được cụ thể diện tích đất rừng bản thân bà được giao có vị trí ở đâu, cụ thể như thế nào; ngoài ra, sau khi được giao đất rừng trên giấy thì bà N3 cũng không có bất cứ hoạt động nào liên quan đến việc trồng rừng, quản lý rừng, khai thác rừng ... Đến năm 2014, ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q sau khi nhận chuyển nhượng đất rừng từ bà N3 thì cũng không có bất cứ hoạt động nào liên quan đến việc trồng, quản lý và khai thác rừng. Các hộ dân gồm bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2, bà Vũ Thị H3, ông Vũ Đình H4, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y đều là những hộ dân đang trực tiếp là người sử dụng rừng như hộ ông Vũ Đình H4, bà Lương Thị Y sử dụng diện tích đất rừng từ những năm 1985 (năm 1993 hộ ông H4 được Kiểm lâm giao sử dụng đất rừng căn cứ theo sổ lâm bạ ông H4 xuất trình); năm 2009, Nông trường TB tiến hành giao đất rừng cho các hộ dân quản lý, sử dụng; đến ngày 10/8/2011, UBND thành phố TQ có Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường NT, thành phố TQ. Như vậy, có thể khẳng định việc giao 137.417m² đất rừng và cấp GCNQSDĐ cho bà Lưu Thị N3 là cấp không thực tế, không đúng đối tượng sử dụng đất rừng vì bà Lưu Thị N3 chưa bao giờ là người sử dụng những diện tích đất rừng được giao và việc cấp, giao đất rừng cho bà N3 là hoàn toàn trái với các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng (theo Dự án 661 là không quá 5ha, theo Dự án 672 là không quá 10ha); trên cơ sở việc cấp đất, cấp GCNQSDĐ rừng cho bà N3 dẫn đến bà N3 đã chuyển nhượng đất rừng được cấp cho người khác và là nguyên nhân dẫn đến các vụ kiện sẽ có tiếp theo, gây ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp cho các hộ dân đang là người trực

tiếp quản lý, bảo vệ rừng theo đường lối, chủ trương của Nhà nước. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, hộ ông Vũ Đình H4 xuất trình tài liệu thể hiện ông có đơn tố cáo gửi đến cơ quan điều tra để điều tra hành vi vi phạm về quản lý và bảo vệ rừng của cá nhân có thẩm quyền đã cấp đất rừng trái phép cho bà N3. Xét thấy, như nhận định nêu trên, việc cấp đất rừng cho bà Lưu Thị N3 có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự theo quy định tại Bộ luật hình sự năm 1999, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thì người dân chưa có đơn tố cáo nêu trên, tại cấp phúc thẩm ông H4 mới có đơn tố cáo, đây là tình tiết mới có tại cấp phúc thẩm mà Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết. Do đó, cần phải hủy toàn bộ vụ án để chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra thuộc Công an tỉnh TQ để điều tra theo thẩm quyền, xác định chính xác bà Lưu Thị N3 được cấp 137.417m² đất, thửa số 110, tờ bản đồ địa chính số 01, phường NT là theo chương trình, dự án nào ?, cùng thời điểm bà N3 được cấp đất rừng thì có bao nhiêu hộ (người) được cấp đất rừng tương tự như bà N3 ?; sau khi được cấp diện tích đất nêu trên thì bà Lưu Thị N3 có được nhận các khoản tiền hỗ trợ nào cho việc trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng hay không ?, nếu có nhận thì đã sử dụng các khoản kinh phí đó thế nào ?, nếu không được nhận thì ai là người nhận sử dụng các khoản tiền này của Nhà nước ?; việc xác định rõ các vấn đề đã nêu sẽ xác định được có hay không có hành vi vi phạm pháp luật hình sự về lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi cơ quan điều tra có kết luận chính thức về các vấn đề nêu trên, trường hợp xác định không có yếu tố cấu thành tội phạm hình sự thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì cũng cần phải xem xét GCNQSDĐ rừng đã cấp cho ông Phạm Trung N1, bà Cao Thị Hương Q trên cơ sở có đúng quy định không bởi lẽ theo lời trình bày của các hộ dân đang trực tiếp sử dụng rừng thì họ được tiếp tục sử dụng các diện tích rừng đang sử dụng là thông qua bốc thăm trúng đấu giá (có quyết định phê duyệt kết quả đấu giá), trường hợp người dân trình bày là đúng thì cần xem xét đến thẩm quyền của việc hủy quyết định đấu giá, căn cứ hủy GCNQSDĐ hoặc hủy quyết định giao đất cho các hộ dân là những người đang trực tiếp sử dụng rừng phải trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá phải được hủy bỏ. Tổng hợp những phân tích nêu trên, thấy do vụ án có tình tiết mới mà cấp phúc thẩm không thể giải quyết ngay tại phiên tòa nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định.

Căn cứ Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D2, ông Nguyễn Văn H2, bà Vũ Thị H3, ông Vũ Đình H4, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y.

Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh TQ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Lương Thị Y, ông Vương Văn K và bà Nguyễn Thị Kim D2 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0005219, 0005220 cùng ngày 12/10/2022 và Biên lai thu số 0005222 ngày 17/10/2022 đều của Cục thi hành án dân sự tỉnh TQ.

- Án phí hành chính sơ thẩm, tiền tạm ứng án phí và các khoản lệ phí khác nếu có sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hồng Sơn